

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện - Điện lực 3

Ngày 15/01/2024	66,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	3.4%	5.1%

DT thuần
Q4/23

31.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.30 | 20.0%
YoY: ▼ 0.40 | -1.4%

LN thuần
Q4/23

19.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.60 | 8.7%
YoY: ▲ 0.70 | 3.6%

LN sau thuế
Q4/23

15.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.20 | 8.5%
YoY: ▲ 0.30 | 2.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

68.9%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

49.7%

YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	57,412 - 67,635
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,550
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	(0.05)
EPS	6,108
P/E	10.8

DT thuần
2023

105
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.00 | -7.0%

LN thuần
2023

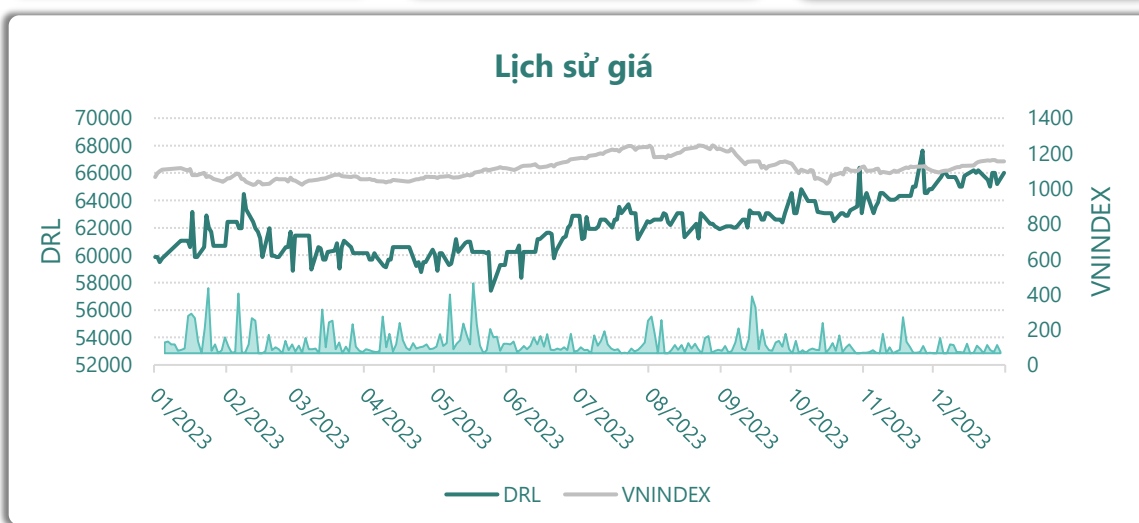
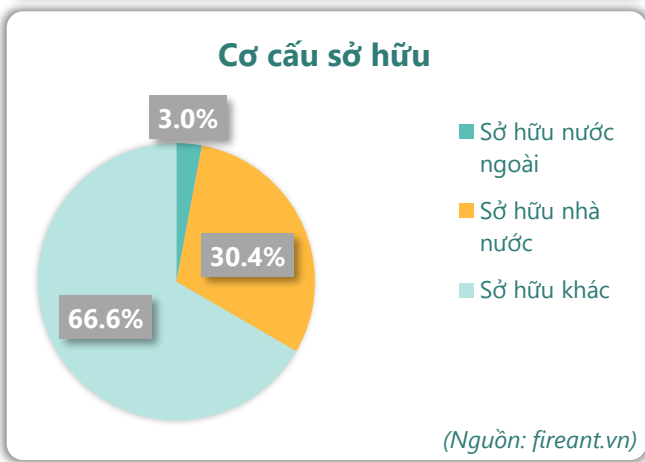
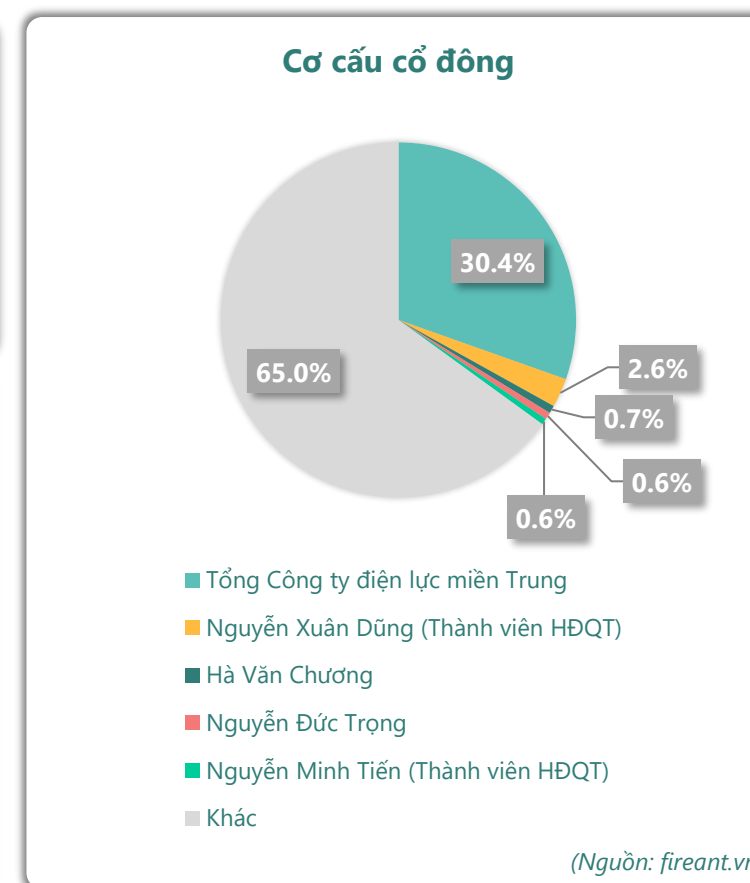
72.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.70 | -6.1%

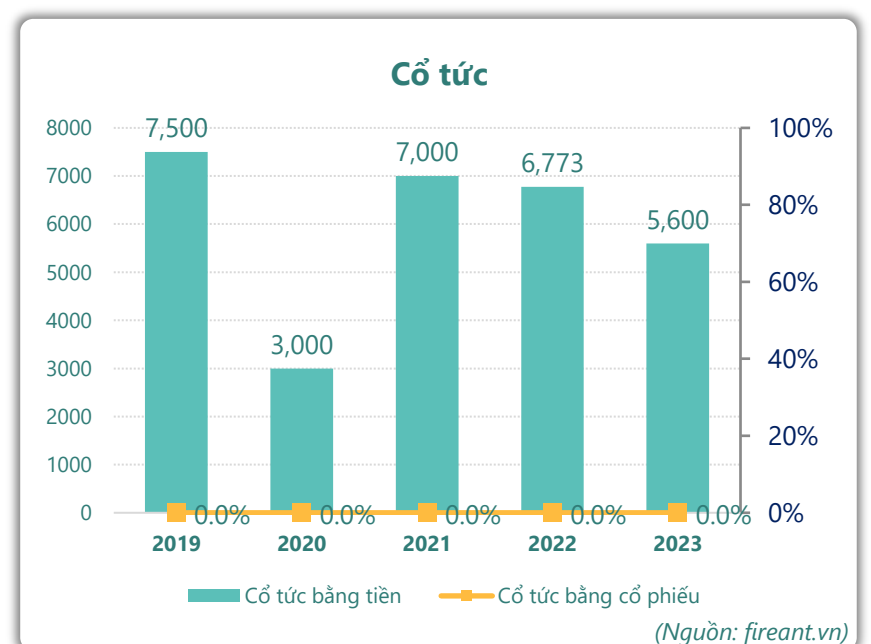
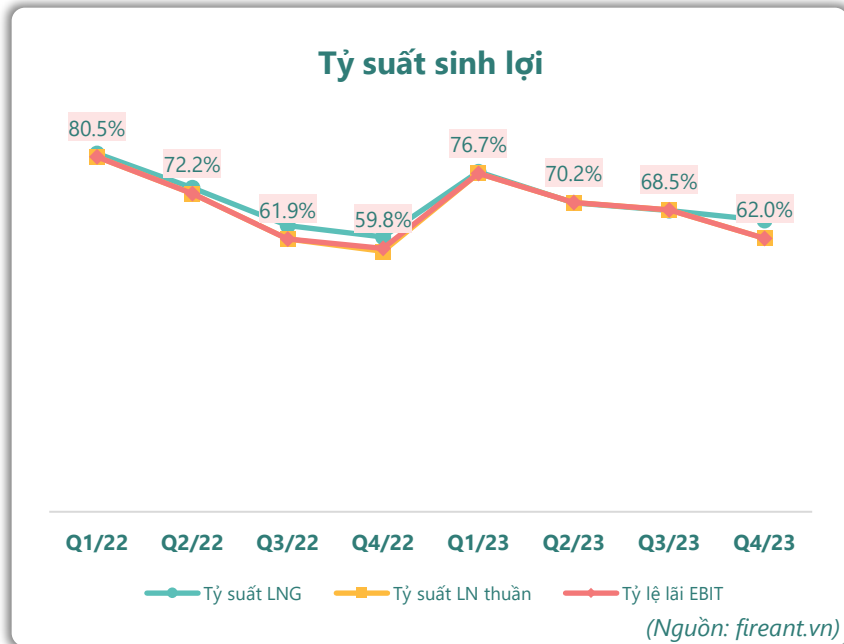
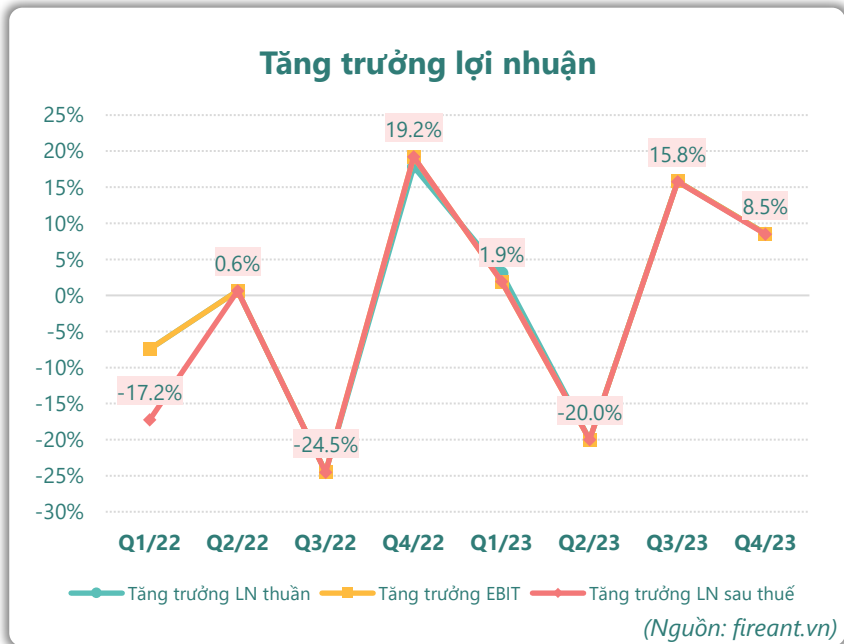
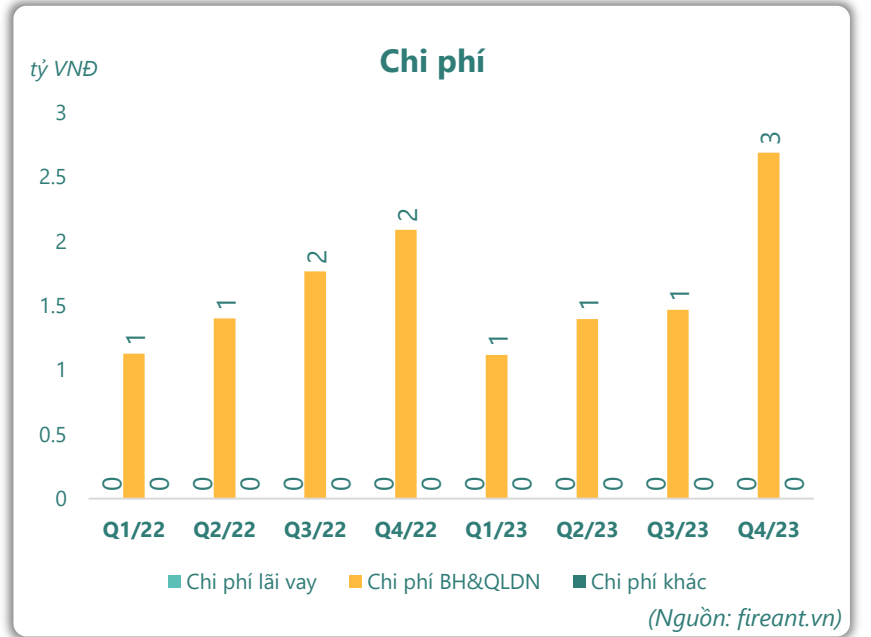
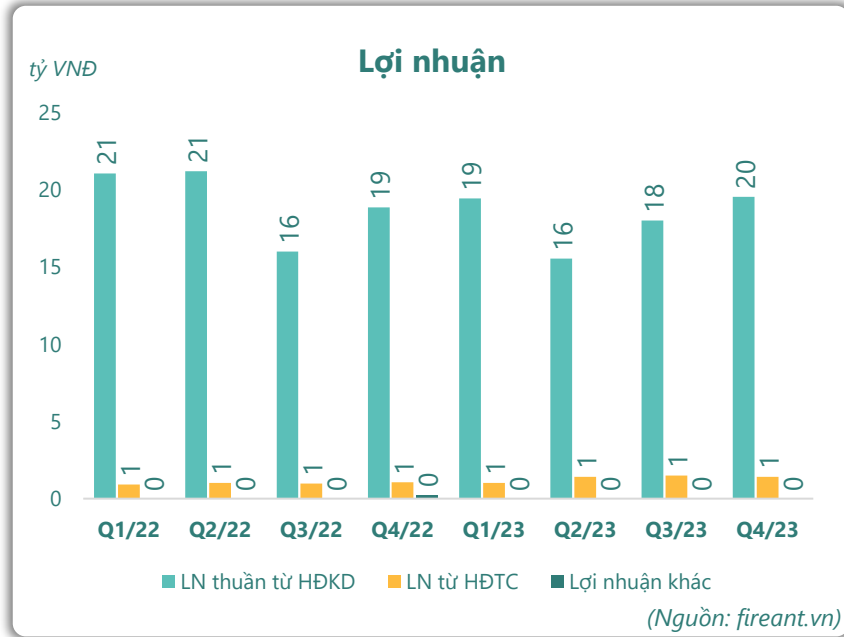
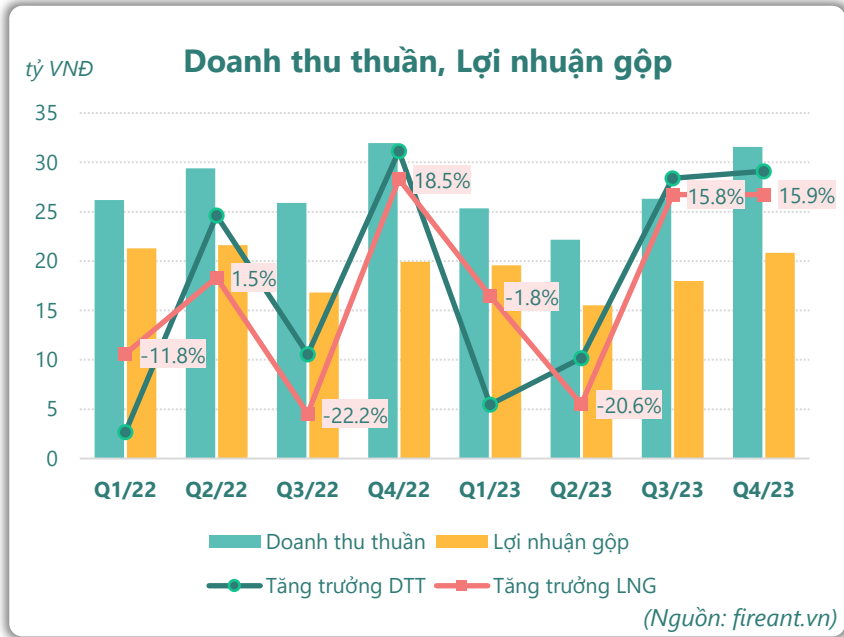
LN sau thuế
2023

58.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -6.4%



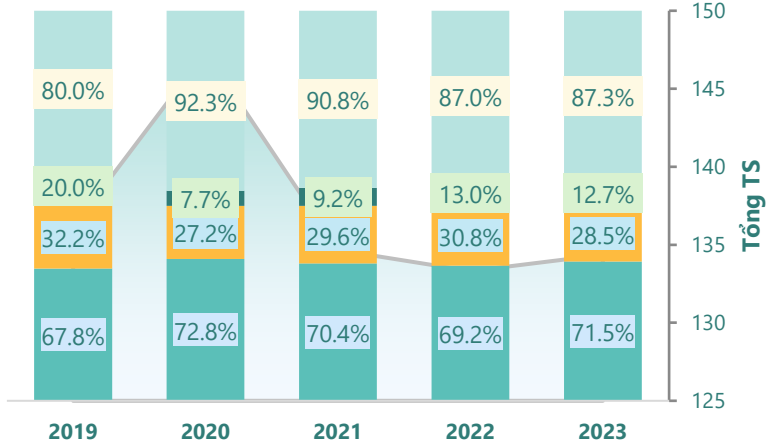
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

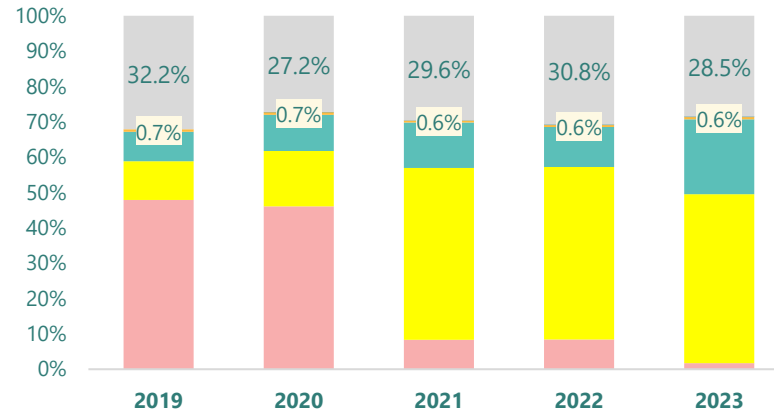
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

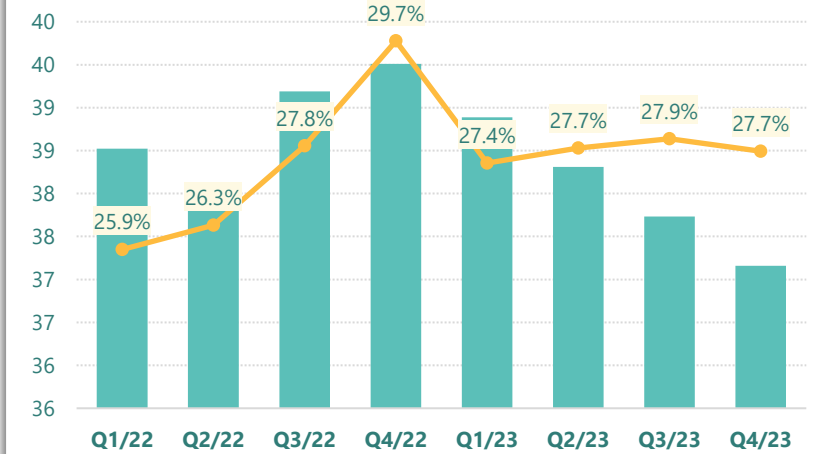


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

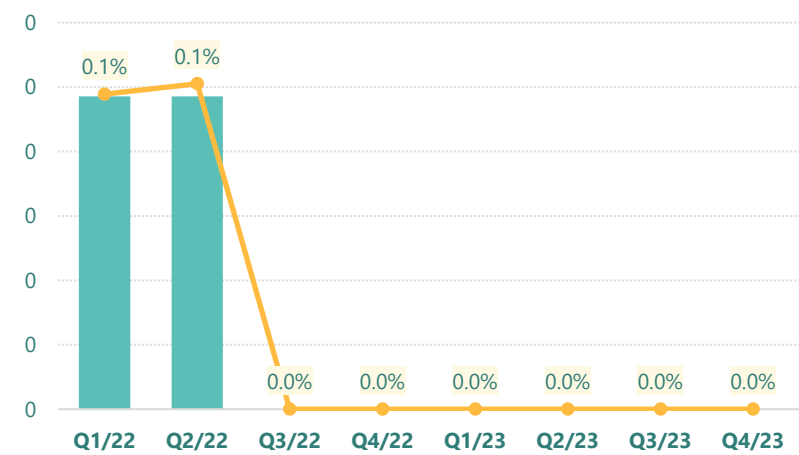


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

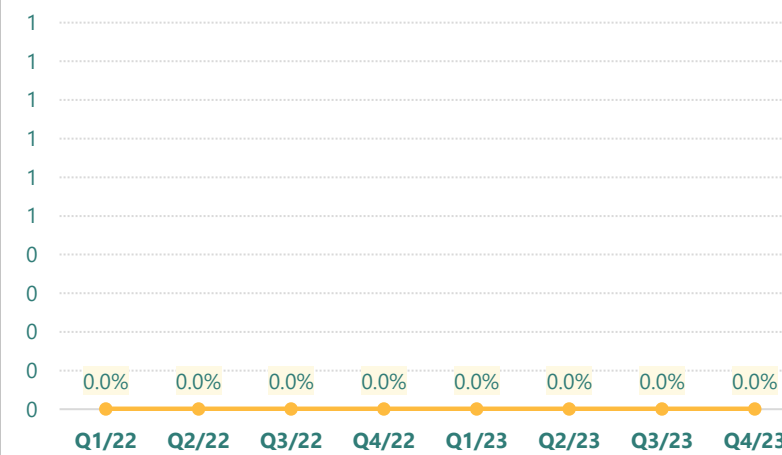


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

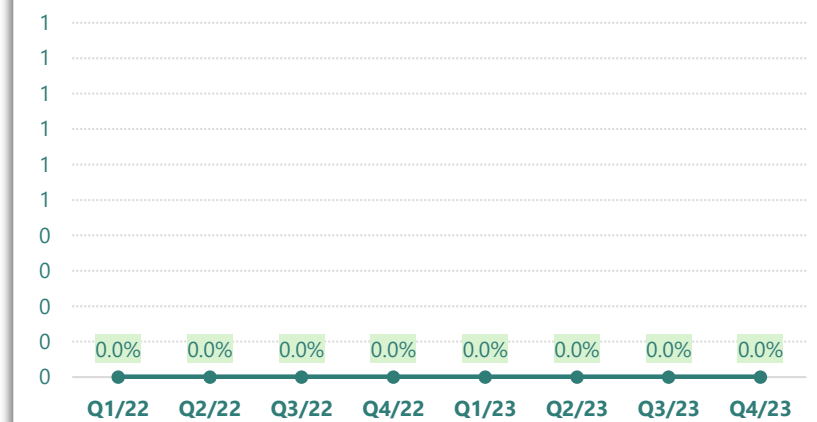


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

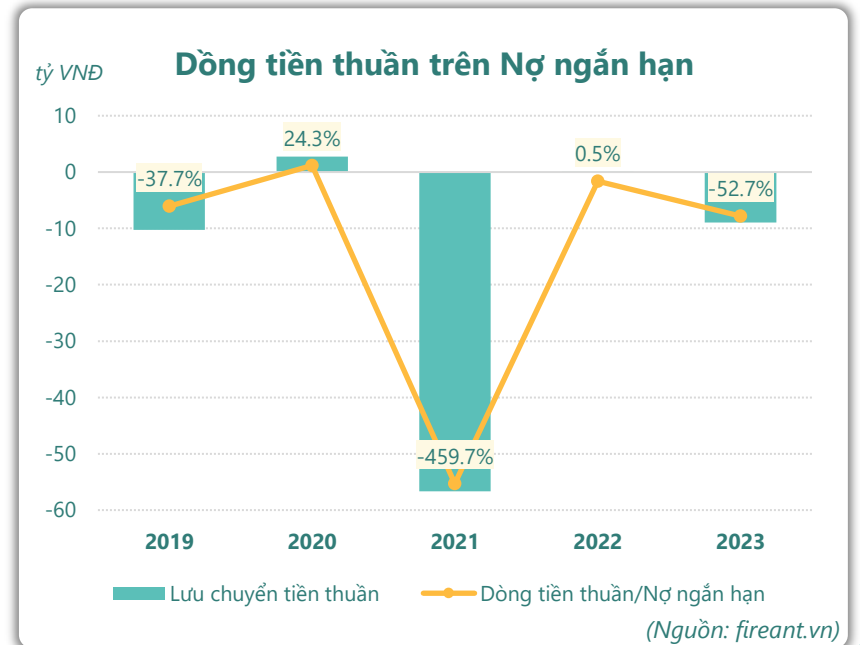
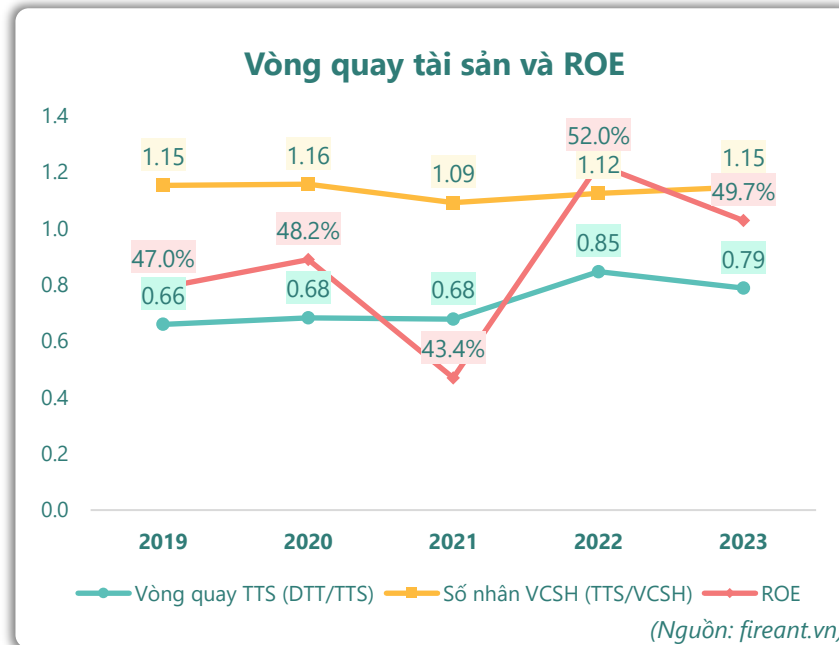
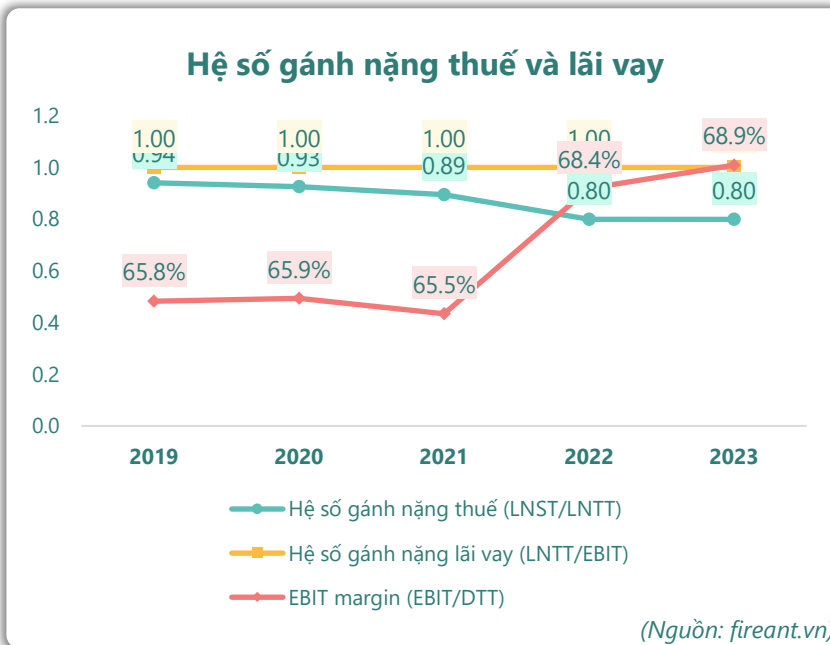
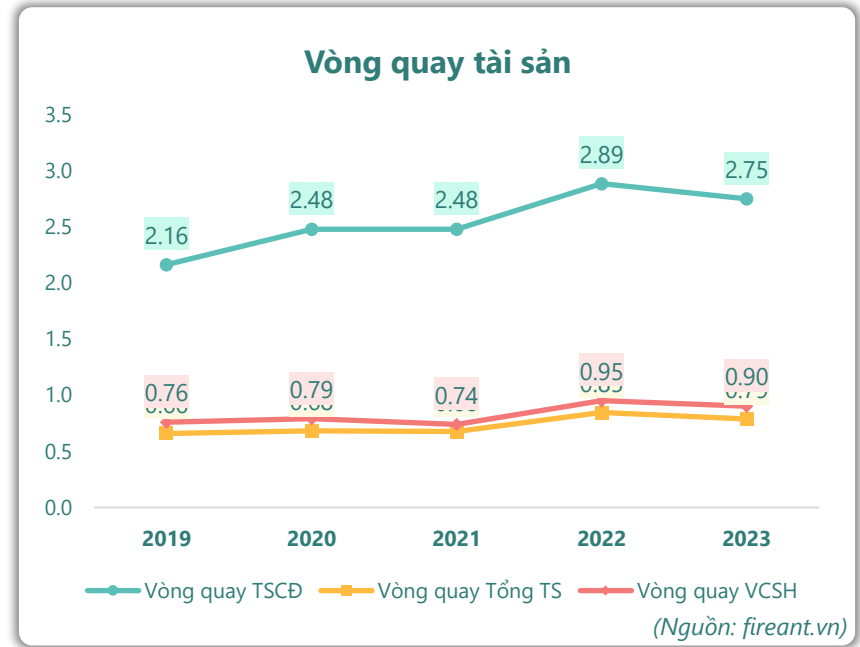
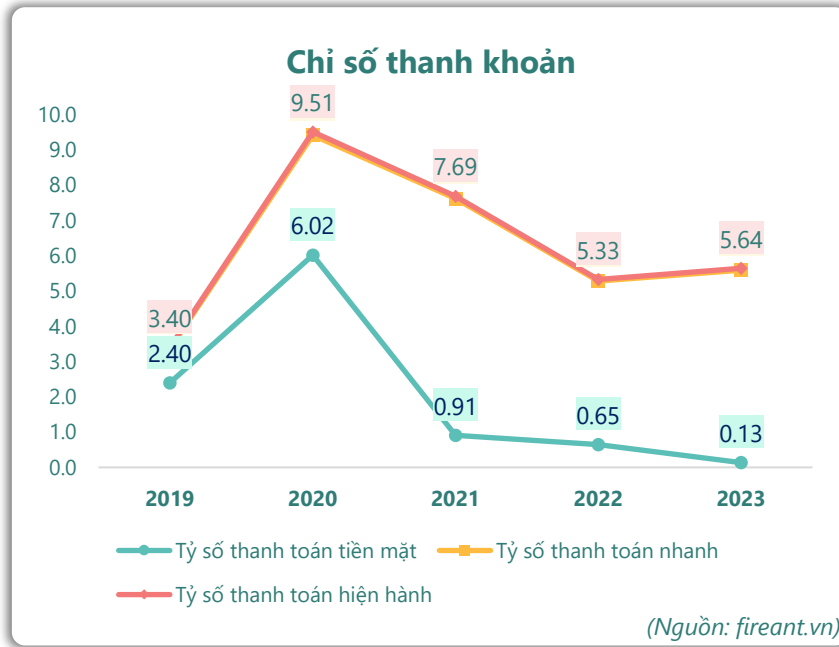
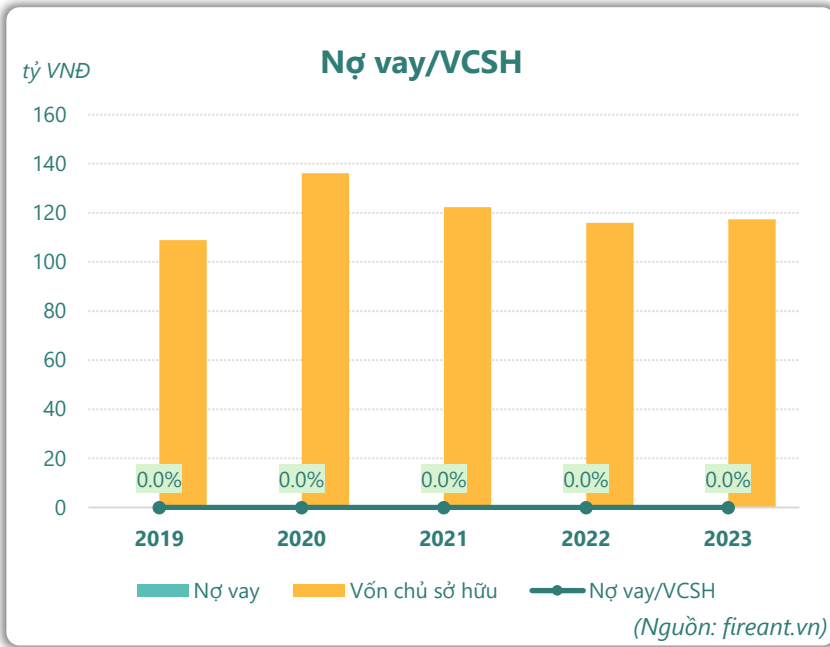
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	31.6	32.0	-1.4%	105	113	-7.0%
Giá vốn hàng bán	10.7	12.0	-10.7%	31.5	33.8	-6.9%
Lợi nhuận gộp	20.9	19.9	4.8%	74.0	79.6	-7.1%
Doanh thu HĐTC	1.41	1.05	34.1%	5.34	3.98	34.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.69	2.09	28.8%	6.68	6.28	6.4%
LN thuần từ HĐKD	19.6	18.9	3.6%	72.6	77.3	-6.1%
Lợi nhuận khác	0	0.21	-100%	0	0.21	-100%
LN trước thuế	19.6	19.1	2.5%	72.6	77.5	-6.3%
Lợi nhuận sau thuế	15.6	15.3	2.1%	58.0	62.0	-6.4%
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	15.3	2.1%	58.0	62.0	-6.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.93	26.3	-7.23	29.3	14.5	3.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.23	12.6	0.09	-1.88	0.12	6.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	-28.6	0	-15.1	-18.2	-19.9
Tiền đầu kỳ	16.5	1.04	11.3	4.12	16.4	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	-15.5	10.2	-7.15	12.3	-3.62	-10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.04	11.3	4.12	16.4	12.8	2.29

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	134	133	0.8%
Tài sản ngắn hạn	96.1	92.3	4.1%
Tiền và tương đương tiền	2.29	11.3	-79.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.2	65.0	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	28.5	15.1	89.2%
Hàng tồn kho	0.86	0.76	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.22	-3.3%
Tài sản dài hạn	38.3	41.0	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	39.5	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.14	1.50	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.0	17.3	-1.7%
Nợ ngắn hạn	17.0	17.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.05	-77.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	116	1.2%
Vốn chủ sở hữu	117	116	1.2%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)